

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
SACOM**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		493.208.885.785	545.450.360.044
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	245.617.683.751	263.604.914.415
1. Tiền	111		1.217.683.751	604.914.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		244.400.000.000	263.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	35.058.888.889	25.658.888.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.058.888.889	25.658.888.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.814.483.535	122.496.309.237
1. Phải thu của khách hàng	131		2.719.140.318	3.014.471.789
2. Trả trước cho người bán	132		474.161.000	454.161.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	84.796.387.950	128.202.882.181
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.175.205.733)	(9.175.205.733)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	129.421.227.515	129.421.227.515
1. Hàng tồn kho	141		156.041.824.996	156.041.824.996
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.620.597.481)	(26.620.597.481)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.296.602.095	4.269.019.988
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.365.536.576	3.238.773.519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	871.221.747	871.221.747
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	59.843.772	159.024.722
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		2.084.051.312.691	2.001.449.387.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		437.226.507.918	437.299.902.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.837.452.516	2.999.375.001
- Nguyên giá	222		29.353.001.508	29.353.001.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.515.548.992)	(26.353.626.507)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	951.740.000	951.740.000
- Nguyên giá	228		2.379.350.000	2.379.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.427.610.000)	(1.427.610.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	433.437.315.402	433.348.787.705

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.636.726.346.954	1.554.051.026.644
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.195.900.000.000	1.120.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		331.469.326.450	331.469.326.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258		201.188.723.940	235.848.821.060
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(91.831.703.436)	(134.167.120.866)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.577.260.198.476	2.546.899.747.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		234.461.596.055	241.488.783.295
I. Nợ ngắn hạn	310		58.170.468.755	65.197.655.995
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	52.800.000.000	52.800.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		1.903.378.913	6.104.788.913
3. Người mua trả tiền trước	313		1.326.425.936	1.326.425.936
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	-	-
5. Phải trả người lao động	315		293.348.592	3.180.011.556
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	1.686.036.448	1.678.813.324
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		161.278.866	107.616.266
II. Nợ dài hạn	330		176.291.127.300	176.291.127.300
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.17	176.291.127.300	176.291.127.300
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.342.798.602.421	2.305.410.963.918
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.342.798.602.421	2.305.410.963.918
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	901.532.493.943
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		102.320.528.753	102.320.528.753
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		48.508.785.203	48.508.785.203
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(17.547.525.478)	(54.935.163.981)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.577.260.198.476	2.546.899.747.213

Người lập

Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Trường

Tp. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2013

P. Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012	3 tháng đầu năm 2013	3 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	417.550.791	7.175.098.444	417.550.791	7.175.098.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	417.550.791	7.175.098.444	417.550.791	7.175.098.444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	-	6.542.555.639	-	6.542.555.639
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		417.550.791	632.542.805	417.550.791	632.542.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.283.692.150	1.481.983.390	5.283.692.150	1.481.983.390
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(36.619.396.310)	(47.256.037.864)	(36.619.396.310)	(47.256.037.864)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	2.935.480.823	-	2.935.480.823
8. Chi phí bán hàng	24		-	625.901.834	-	625.901.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.933.000.748	4.091.589.313	4.933.000.748	4.091.589.313
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		37.387.638.503	44.653.072.912	37.387.638.503	44.653.072.912
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	60		37.387.638.503	44.653.072.912	37.387.638.503	44.653.072.912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.9		-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70 = 60 - 61 - 62)	70		37.387.638.503	44.653.072.912	37.387.638.503	44.653.072.912

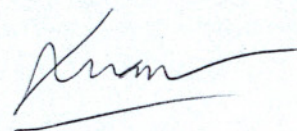
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

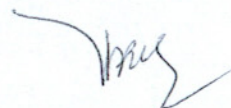
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012	3 tháng đầu năm 2013	3 tháng đầu năm 2012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	286	341		

Người lập



Nguyễn Thanh Xuân

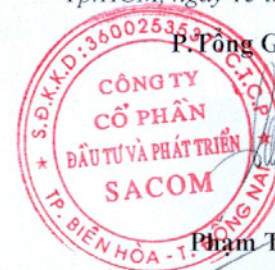
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trường

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2013

P.Tổng Giám đốc



Phạm Thị Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		895.035.505	79.429.044.400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.837.645.455)	(54.547.902.284)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.984.297.487)	(3.258.994.818)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(2.163.085.500)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(56.581.505)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.063.143.722	10.089.351.328
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.202.785.004)	(24.423.818.022)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.066.548.719)	5.068.013.599
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	24			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			32.544.750.000	
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(75.000.000.000)	(14.200.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		65.903.000.000	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		631.568.055	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		24.079.318.055	(14.200.000.000)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	21.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(39.992.541.580)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
7. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào Công ty con	37		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(18.492.541.580)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(17.987.230.664)	(27.624.527.981)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

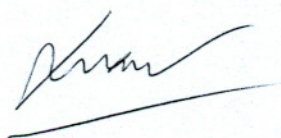
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		263.604.914.415	33.781.838.952
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	245.617.683.751	6.157.310.971

Tp.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân



Nguyễn Văn Trường



Phạm Thị Lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHQuý 1 năm 2013Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 15 vào ngày 20 tháng 02 năm 2012 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch: số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quần dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>04 - 08 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 05 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

	31/03/2013	01/01/2013
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	3.888.391	681.348
Tiền gửi ngân hàng	1.213.795.360	604.233.067
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	244.400.000.000	263.000.000.000
Cộng	245.617.683.751	263.604.914.415
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2013	01/01/2013
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	35.058.888.889	25.658.888.889
<i>Ủy thác đầu tư qua Công ty TNHH quản lý quỹ SSI</i>	<i>3.058.888.889</i>	<i>3.058.888.889</i>
<i>Cho Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom vay</i>	<i>32.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Cho Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng vay</i>	<i>-</i>	<i>12.600.000.000</i>
Cộng	35.058.888.889	25.658.888.889
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	-	3.712.483.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	9.175.205.733	9.175.205.733
Phải thu Công ty CP địa ốc Sacom, người lao động vay mua CP, ...	75.621.182.217	115.315.193.448
Cộng	84.796.387.950	128.202.882.181
4. Hàng tồn kho	31/03/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	155.931.411.682	155.931.411.682
Thành phẩm	110.413.314	110.413.314
Cộng giá gốc hàng tồn kho	156.041.824.996	156.041.824.996
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.620.597.481)	(26.620.597.481)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	129.421.227.515	129.421.227.515
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/03/2013	01/01/2013
Thuế thu nhập doanh nghiệp	871.221.747	871.221.747
Cộng	871.221.747	871.221.747
6. Tài sản ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Tạm ứng	49.843.772	149.024.722
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	59.843.772	159.024.722
7. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 21)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2.379.350.000	2.379.350.000
Số dư cuối kỳ	2.379.350.000	2.379.350.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.427.610.000	1.427.610.000
Số dư cuối kỳ	1.427.610.000	1.427.610.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	951.740.000	951.740.000
Số dư cuối kỳ	951.740.000	951.740.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt
Chi phí dự án dây chuyền Sicme

Cộng**31/03/2013****01/01/2013**

432.449.453.143

432.449.453.143

987.862.259

899.334.562

433.437.315.402**433.348.787.705****10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	11.211.821.819			11.211.821.819
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819			11.211.821.819
Giá trị hao mòn lũy kế	1.113.364.000			1.113.364.000
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000			1.113.364.000
Giá trị còn lại	10.098.457.819			10.098.457.819
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819			10.098.457.819

Ghi chú: Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m2 (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2013	01/01/2013
	Giá trị góp vốn	Giá trị góp vốn
Đầu tư vào công ty con (a)	1.195.900.000.000	1.120.900.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (b)	331.469.326.450	331.469.326.450
Đầu tư dài hạn khác (c)	201.188.723.940	235.848.821.060
Dự phòng đầu tư tài chính	(91.831.703.436)	(134.167.120.866)
Cộng	1.636.726.346.954	1.554.051.026.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Danh sách các công ty con, liên kết, liên doanh và đầu tư khác

	31/03/2013	01/01/2013
	Giá trị góp vốn	Giá trị góp vốn
(a) Đầu tư vào công ty con		
Cty CP Địa Ốc Sacom (SAMLAND)	189.000.000.000	189.000.000.000
Cty CP Sacom - Tuyền Lâm	388.900.000.000	340.900.000.000
Cty TNHH Sacom -Chíp Sáng	118.000.000.000	91.000.000.000
Cty TNHH Dây và Cáp Sacom	500.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	1.195.900.000.000	1.120.900.000.000
(b) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Cty LD TaiHan-Sacom	133.736.136.450	133.736.136.450
Cty CP Sam Phú	12.548.190.000	12.548.190.000
Cty CP Sam Cường	9.000.000.000	9.000.000.000
Cty CP BĐS Hiệp Phú	176.185.000.000	176.185.000.000
Cộng	331.469.326.450	331.469.326.450
(c) Đầu tư dài hạn khác		
Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty XL & DV Khánh Hòa	613.548.000	613.548.000
Cty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
Cty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Cty CP Hòa Phát	125.452.197.293	160.112.294.413
Cty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500
Cty CP CK phố WALL	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP Quốc cường Gia Lai	21.748.825.000	21.748.825.000
Cộng	201.188.723.940	235.848.821.060

Ghi chú: Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty con, công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2013	01/01/2013
Vay ngắn hạn	52.800.000.000	52.800.000.000
<i>Vay của công ty BĐS Hiệp Phú</i>	<i>52.800.000.000</i>	<i>52.800.000.000</i>
Cộng	52.800.000.000	52.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Kinh phí công đoàn	28.596.009	35.484.296
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	22.996.831	11.509.939
Cổ tức phải trả	1.355.675.089	1.357.867.089
Các khoản phải trả, phải nộp khác	278.768.519	273.952.000
<i>Công ty CP BB Và DV Sam Thịnh</i>	<i>123.910.000</i>	<i>123.910.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>154.858.519</i>	<i>150.042.000</i>
Cộng	1.686.036.448	1.678.813.324

17. Phải trả dài hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
Công ty CP Samland (góp vốn dự án căn hộ Giai Việt)	176.291.127.300	176.291.127.300
Cộng	176.291.127.300	176.291.127.300

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 22)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2013		01/01/2013	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	405.777.888.000	31,02%	405.777.888.000	31,02%
Vốn góp cổ đông khác	902.206.432.000	68,98%	902.206.432.000	68,98%
Cộng	1.307.984.320.000	100%	1.307.984.320.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2013	01/01/2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>1.307.984.320.000</i>	<i>1.307.984.320.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>1.307.984.320.000</i>	<i>1.307.984.320.000</i>

d. Cổ phiếu

	31/03/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.798.432	130.798.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	130.798.432
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>130.798.432</i>	<i>130.798.432</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	130.798.432
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>130.798.432</i>	<i>130.798.432</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng Việt Nam/Cổ phiếu.	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa		3.721.087.077
Doanh thu cung cấp dịch vụ	417.550.791	624.942.367
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		2.829.069.000
Cộng	417.550.791	7.175.098.444
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	-	3.721.087.077
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	417.550.791	624.942.367
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	-	2.829.069.000
Cộng	417.550.791	7.175.098.444
4. Giá vốn hàng bán	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	-	3.713.486.639
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	-	2.829.069.000
Cộng	-	6.542.555.639
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.283.692.150	139.678.807
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu	-	1.342.304.583
Cộng	5.283.692.150	1.481.983.390
6. Chi phí tài chính	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Lãi tiền vay	-	2.976.609.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	363.938.421
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(42.335.417.430)	(50.596.586.140)
Lỗ bán cổ phiếu	5.716.021.120	-
Cộng	(36.619.396.310)	(47.256.037.864)
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Thu nhập chịu thuế năm trước	(138.376.708.841)	(224.439.220.486)
Thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ	37.387.638.503	44.653.072.912
Thu nhập chịu thuế kỳ này	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	6.542.555.639
Chi phí nhân công	3.182.495.326	3.029.843.124
Chi phí khấu hao tài sản cố định	161.922.485	166.201.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.283.458	899.584.902
Chi phí khác bằng tiền	769.299.479	886.498.669
Cộng	4.933.000.748	11.524.683.393
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 01 năm 2013	Quý 01 năm 2012
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	37.387.638.503	44.653.072.912
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	130.798.432	130.798.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	286	341

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong quý 01 năm 2013, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	146.887.179
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	125.767.000
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	117.594.405
Cộng		390.248.584

Đến ngày 31/03/2013, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2013
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	49.953.383
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	1.939.632.750
Công ty liên doanh cấp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	40.959.895
Cộng		2.030.546.028

Các khoản phải trả thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2013
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	238.276.321
Cộng		238.276.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***Các khoản phải thu khác**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2013
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	32.007.594.500
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	64.373.118.798
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	7.334.956.717
Cộng		103.715.670.015

Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2013
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	176.291.127.300
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	25.000.000
Cộng		176.316.127.300

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần			5.701.242.941	5.701.242.941
Chi phí trực tiếp			(36.619.396.310)	-36.619.396.310
Các chi phí phân bổ			4.933.000.748	4.933.000.748
Lợi nhuận trước thuế		-	37.387.638.503	37.387.638.503
Chi phí thuế TNDN				
Lợi nhuận sau thuế		-	37.387.638.503	37.387.638.503

Ghi chú: Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013
Tiền và các khoản tương đương tiền	245.617.683.751	263.604.914.415	245.617.683.751	263.604.914.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.515.528.268	131.217.353.970	87.515.528.268	131.217.353.970
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	150.635.782.470	305.511.651.000	150.635.782.470	305.511.651.000
Cộng	483.768.994.489	700.333.919.385	483.768.994.489	700.333.919.385
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.903.378.913	6.104.788.913	1.903.378.913	6.104.788.913
Vay và nợ	52.800.000.000	52.800.000.000	52.800.000.000	52.800.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	177.977.163.748	177.969.940.624	177.977.163.748	177.969.940.624
Cộng	232.680.542.661	236.874.729.537	232.680.542.661	236.874.729.537

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

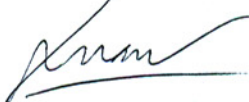
Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định Giá phù hợp.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập



Nguyễn Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Trường

Tp HCM ngày 15 tháng 04 năm 2013

P. Tổng Giám đốc




Phạm Thị Lợi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

7. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	24.327.942.140	227.752.727	2.142.623.923	2.654.682.718	29.353.001.508
Số dư cuối kỳ	24.327.942.140	227.752.727	2.142.623.923	2.654.682.718	29.353.001.508
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	21.934.227.521	148.039.248	2.080.898.647	2.190.461.091	26.574.167.834
Khấu hao trong kỳ	81.039.865	9.489.697	9.951.826	61.441.097	161.922.485
Số dư cuối kỳ	22.015.267.386	157.528.945	2.090.850.473	2.251.902.188	26.515.548.992
Giá trị còn lại					-
Số dư đầu kỳ	2.393.714.619	79.713.479	61.725.276	464.221.627	2.999.375.001
Số dư cuối kỳ	2.312.674.754	70.223.782	51.773.450	402.780.530	2.837.452.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý 1 năm 2013**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	1.307.984.320.000	901.532.493.943	102.320.528.753	48.508.785.203	(72.433.964.469)	2.287.912.163.430
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					17.498.800.488	17.498.800.488
Số dư cuối kỳ trước	1.307.984.320.000	901.532.493.943	102.320.528.753	48.508.785.203	(54.935.163.981)	2.305.410.963.918
Số dư đầu kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	102.320.528.753	48.508.785.203	(54.935.163.981)	2.305.410.963.918
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					37.387.638.503	37.387.638.503
Số dư cuối kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	102.320.528.753	48.508.785.203	(17.547.525.478)	2.342.798.602.421